

ĐỀ THI ÔN HÈ
MÔN: TIẾNG ANH 6



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

PART 1. LISTENING

Listen to a conversation between Henry and Alex about Henry's new house and decide whether the following statements are true (T) or false (F).

Tải audio [tại đây](#)

- Henry's new house is a country house.
A. True **B. False**
- Henry can't walk to school because his new house is far from it.
A. True **B. False**
- There isn't any guest room in Henry's house.
A. True **B. False**
- Henry's room is blue because it's his brother's favourite colour.
A. True **B. False**

Listen to Lan talking about her new friends at school and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to fill in the blank in each of the following questions.

Tải audio [tại đây](#)

5. Lan is studying in _____.
- A. a bilingual school
C. a primary school
6. Mary has _____.
- A. curly hair and brown eyes
C. short hair and black eyes
7. Mary is a member of the _____ at school.
- A. swimming team B. dancing team C. debate club D. maths club
8. Yoo Mi is able to speak _____.
- A. a little English
C. English but not Vietnamese
- B. an international school
D. a boarding school
- B. blonde hair and brown eyes
D. blonde hair and blue eyes
- B. both English and Vietnamese
D. only Korean

PART 2. LANGUAGE

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

- 9.** When _____ you _____ physical education, Phong? – Every Monday and Thursday.
A. do – have **B.** do – having **C.** are – have **D.** are – having
- 10.** There is a _____ in my bathroom.
A. sink **B.** kitchen **C.** fridge **D.** wardrobe

11. They usually spend their weekends at a charming _____, away from the busy city life.

- A. apartment B. country house C. flat D. town house

12. I'm sure this is _____ robot in this competition.

- A. the strongest B. the strong C. the most strong D. strongest

Read the guide and choose the correct answer to fill in each numbered blank.

CITY TOURS!

Let's start our tour (13) _____ Hoi An. We are in Tran Phu Street now. First, go to Ong Pagoda. To get there, go straight along the street for five minutes. It's on your left. Next, go to the Museum of Sa Huynh Culture. (14) _____ the second turning on your left. Turn right and it's on your right. Finally, go to Hoa Nhap Workshop to buy (15) _____ presents. Turn left (16) _____ then right. It's next to Tan Ky House.

13. A. in B. on C. at
14. A. Do B. Take C. Make
15. A. any B. much C. some
16. A. or B. but C. and

Read the travel guide entry and choose the correct answer to fill in each numbered blank.

GLOBAL TRAVEL GUIDES

The Himalayas is a mountain range. It's very special. It has the world's (17) _____ mountain – Mount Everest. When visiting the Himalayas, remember to (18) _____ these rules.

- + You must ask before you visit the area.
- + You mustn't travel (19) _____. Always go in a group.
- + You mustn't litter.
- + You must bring only the necessary things.
- + You must bring the right clothes, (20) _____. Don't bring shorts or T-shirts!

17. A. highest B. high C. higher
18. A. refuse B. follow C. ignore
19. A. lonely B. loner C. alone
20. A. either B. so C. too

PART 3. READING

Read the text about Recycling. Choose the correct answer to fill in each blank.

Schools often (21) _____ large amounts of waste such as teaching materials, used electronics, and food. It is found that 24% of school waste is (22) _____ paper and 50% is food waste and non-recyclable paper. But teachers and students can work together to reduce the amount of waste.

If students and teachers (23) _____ in recycling activities at school, it will be good for the environment. It is also a good way to educate children about (24) _____ importance of recycling. When children learn about recycling, they (25) _____ more likely to build up good habits for their adult years. They also will learn how their actions can affect the future. This leads to a (26) _____ life.

21. A. make B. produce C. create
 22. A. recycle B. recyclable C. recycling
 23. A. join B. hand C. take
 24. A. a B. an C. the
 25. A. are B. will be C. would be
 26. A. easier B. simpler C. greener

Read the text about a type of future houses. Choose the best answer.

People might build houses on Mars in the future. Houses on this planet will be underground. Underground houses will be safer, and the temperatures will not be very high during daytime and not very low at night. Mars homes might be big balloons with oxygen. People will wear oxygen masks when they get out of their home because there is no air on Mars. The house might have beds, tables, and chairs, so people will sleep, eat, and work inside their houses. They will plant special kinds of trees to make this planet greener. There will be plants to make water under the right temperature and pressure conditions because scientists have found a **huge** source of water on **this planet**.

27. Houses on Mars will be _____.
 A. on the ground B. under the ground C. in the sea
 28. The phrase "**this planet**" refers to _____.
 A. the Moon B. Mars C. the Earth
 29. The word "**huge**" in the paragraph is CLOSEST in meaning to _____.
 A. enormous B. generous C. dangerous
 30. The main idea of the paragraph is about _____.
 A. how people will travel to Mars
 B. what future homes on Mars might be like
 C. the history of Mars exploration
 31. According to the paragraph, which of the following sentences is NOT TRUE?
 A. People will need oxygen masks when they go outside on Mars.
 B. Mars houses might be made of balloons filled with oxygen.
 C. People can breathe normally on Mars without any equipment.
 32. From the paragraph, it can be referred that _____.
 A. Mars has enough air for people to live without help
 B. People might be able to live and work inside homes on Mars
 C. Scientists are still unsure whether Mars has water

PART 4. WRITING

Reorder the words and phrases to make complete sentences.

33. her / a letter / She / to / is / at / friend / writing / the / moment.

=> _____

34. We / lessons / in / usually / the / chemistry / lab. / have

=> _____

Write a question for the underlined parts.

35. The students usually play basketball after school.

=> _____

36. There are twenty students in my class.

=> _____

For each question, complete the second sentence so that it means the same as the first. Use the word in brackets and do not change it.

37. It's good if we plant more trees on the planet. (should)

=> We _____ more trees on the planet.

38. My father's restaurant is in front of the city museum. (behind)

=> The city museum is _____.

39. Nobody in our class is taller than Nam.

=> Nam _____ in our class.

40. We will do exercise every day. We will get fitter.

=> If _____, we will get fitter.

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	5. B	9. A	13. A	17. A	21. B	25. A	29. A
2. B	6. B	10. A	14. B	18. B	22. B	26. C	30. B
3. B	7. A	11. B	15. C	19. C	23. A	27. B	31. C
4. B	8. B	12. A	16. C	20. C	24. C	28. B	32. B

33. She is writing a letter to her friend at the moment.

34. We usually have chemistry lessons in the lab.

35. What do the students usually play after school?

36. How many studnets are there in your class?

37. should plant

38. behind my father's restaurant

39. is the tallest

40. we do exercise every day

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe 1:

Henry: Hi Alex. My family just moved to a new house last week.**Alex:** Really? Where is it?**Henry:** It's a country house in Liverpool. It's not far from my secondary school, so I can walk to school.**Alex:** How many rooms does it have?**Henry:** There's one living room, one kitchen, two bedrooms and one bathroom. Oh, I forgot. We also have a guest room. So six rooms in total.**Alex:** Sounds lovely! Tell me more about your room.**Henry:** I share it with my brother. We decided to paint it blue because it's our favourite colour. Actually, we are having a house-warming party...

Tạm dịch:

Henry: Chào Alex. Gia đình mình vừa chuyển đến một ngôi nhà mới vào tuần trước.**Alex:** Thật sao? Ở đâu vậy?**Henry:** Đó là một ngôi nhà ở vùng quê tại Liverpool. Nó không xa trường trung học của mình, vì vậy mình có thể đi bộ đến trường.**Alex:** Nó có bao nhiêu phòng?**Henry:** Có một phòng khách, một phòng bếp, hai phòng ngủ và một phòng tắm. À, mình quên mất. Chúng mình cũng có một phòng dành cho khách. Tổng cộng có sáu phòng.**Alex:** Nghe thật tuyệt! Hãy kể cho mình thêm về căn phòng của bạn.**Henry:** Mình ở chung với anh trai mình. Chúng mình quyết định sơn nó màu xanh vì đó là màu yêu thích của chúng mình. Thực ra, chúng mình đang tổ chức tiệc tân gia...

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe và chú ý và thông tin chứa từ đã gạch chân.
- So sánh thông tin nghe được với nội dung câu hỏi để chọn đáp án đúng nhất.

1. A

Henry's new house is a country house.

(Nhà mới của Henry là một ngôi nhà ở nông thôn.)

Thông tin: It's a country house in Liverpool.

(Nó là một căn nhà nông thôn ở Liverpool.)

Chọn A

2. B

Henry can't walk to school because his new house is far from it.

(Henry không thể đi bộ đến trường vì nhà mới của cậu khá xa trường.)

Thông tin: It's not far from my secondary school, so I can walk to school.

(Trường trung học của tôi không xa nên tôi có thể đi bộ đến trường.)

Chọn B

3. B

There isn't any guest room in Henry's house.

(Trong nhà của Henry không có phòng dành cho khách.)

Thông tin: Oh, I forgot. We also have a guest room. So six rooms in total.

(À, tôi quên mất. Chúng tôi còn có phòng dành cho khách nữa. Tổng cộng là sáu phòng.)

Chọn B

4. B

Henry's room is blue because it's his brother's favourite colour.

(Phòng của Henry có màu xanh vì đó là màu yêu thích của anh trai cậu.)

Thông tin: We decided to paint it blue because it's our favourite colour.

(Chúng tôi quyết định sơn nó màu xanh vì đó là màu yêu thích của chúng tôi.)

Chọn B

Bài nghe 2:

I'm a sixth-grade student at Golden Stars - an international secondary school. Here is a photo of my two foreign friends and me. The one on the left is Mary. She comes from Australia. She is a tall girl with blonde hair and brown eyes. Her favourite subject at school is PE because she can play sports really well. She is a member of the school swimming team. Standing next to Mary is Yoo Mi. She's Korean. She is a smart girl. She can speak English and Vietnamese quite fluently. I really like my friends.

Tạm dịch:

Tôi là học sinh lớp sáu tại Golden Stars - một trường trung học quốc tế. Đây là ảnh chụp tôi và hai người bạn nước ngoài. Người bên trái là Mary. Cô ấy đến từ Úc. Cô ấy là một cô gái cao với mái tóc vàng và đôi mắt nâu. Môn học yêu thích của cô ấy ở trường là Thể dục vì cô ấy có thể chơi thể thao rất giỏi. Cô ấy là thành viên của đội bơi lội của trường. Đứng cạnh Mary là Yoo Mi. Cô ấy là người Hàn Quốc. Cô ấy là một cô gái thông minh. Cô ấy có thể nói tiếng Anh và tiếng Việt khá trôi chảy. Tôi thực sự thích những người bạn của mình.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe và chú ý và thông tin chứa từ đã gạch chân.
- So sánh thông tin nghe được với nội dung câu hỏi để chọn đáp án đúng nhất.

5. B

Lan is studying in _____.

(Lan đang học ở _____.)

A. a bilingual school

(một trường song ngữ)

B. an international school

(một trường quốc tế)

C. a primary school

(một trường tiểu học)

D. a boarding school

(một trường nội trú)

Thông tin: I'm a sixth-grade student at Golden Stars - an international secondary school.

(Tôi là học sinh lớp sáu tại Golden Stars - một trường trung học quốc tế.)

Chọn B

6. B

Mary has _____.

(Mary có _____.)

A. curly hair and brown eyes

(tóc xoăn và mắt nâu)

B. blonde hair and brown eyes

(tóc vàng và mắt nâu)

C. short hair and black eyes

(tóc ngắn và mắt đen)

D. blonde hair and blue eyes

(tóc vàng và mắt xanh)

Thông tin: The one on the left is Mary. She comes from Australia. She is a tall girl with blonde hair and brown eyes.

(Người bên trái là Mary. Cô ấy đến từ Úc. Cô ấy là một cô gái cao với mái tóc vàng và đôi mắt nâu.)

Chọn B

7. A

Mary is a member of the _____ at school.

(Mary là thành viên của _____ ở trường.)

A. swimming team

(đội bơi lội)

B. dancing team

(đội khiêu vũ)

C. debate club

(câu lạc bộ tranh luận)

D. maths club

(câu lạc bộ toán học)

Thông tin: Her favourite subject at school is PE because she can play sports really well. She is a member of the school swimming team.

(Môn học yêu thích của cô ấy ở trường là thể dục vì cô ấy có thể chơi thể thao rất giỏi. Cô ấy là thành viên của đội bơi lội của trường.)

Chọn A

8. B

Yoo Mi is able to speak _____.

(Yoo Mi có thể nói _____.)

A. a little English

(một chút tiếng Anh)

B. both English and Vietnamese

(cả tiếng Anh và tiếng Việt)

C. English but not Vietnamese

(tiếng Anh nhưng không nói được tiếng Việt)

D. only Korean

(chỉ nói được tiếng Hàn)

Thông tin: Standing next to Mary is Yoo Mi. She's Korean. She is a smart girl. She can speak English and Vietnamese quite fluently.

(Đứng cạnh Mary là Yoo Mi. Cô ấy là người Hàn Quốc. Cô ấy là một cô gái thông minh. Cô ấy có thể nói tiếng Anh và tiếng Việt khá lưu loát.)

Chọn B

9. A

Phương pháp:

Câu hỏi về thời khóa biểu môn học và câu trả lời có “every Monday” => áp dụng công thức thì hiện tại đơn.

When _____ you _____ physical education, Phong? – Every Monday and Thursday.

(Khi nào _____ bạn _____ môn thể dục, Phong? – Thứ Hai và thứ Năm hàng tuần.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu hỏi thì hiện tại đơn với động từ thường: Wh-word + do + you + V (nguyên thể)?

Câu hoàn chỉnh: When **do** you **have** physical education, Phong? – Every Monday and Thursday.

(Khi nào bạn có môn thể dục, Phong? – Thứ Hai và thứ Năm hàng tuần.)

Chọn A

10. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

There is a _____ in my bathroom.

(Có một _____ trong phòng tắm.)

Lời giải chi tiết:

A. sink (n): bồn rửa

B. kitchen (n): nhà bếp

C. fridge (n): tủ lạnh

D. wardrobe (n): tủ quần áo

Câu hoàn chỉnh: There is a **sink** in my bathroom.

(Có một bồn rửa trong phòng tắm.)

Chọn A

11. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

They usually spend their weekends at a charming _____, away from the busy city life.

(Họ thường dành những ngày cuối tuần ở một _____ quyến rũ, tránh xa cuộc sống bận rộn của thành phố.)

Lời giải chi tiết:

A. apartment (n): căn hộ

B. country house (n): nhà ở nông thôn

C. flat (n): căn hộ

D. town house (n): nhà ở thị trấn

Câu hoàn chỉnh: They usually spend their weekends at a charming **country house**, away from the busy city life.

(Họ thường dành những ngày cuối tuần ở một căn nhà nông thôn quyến rũ, tránh xa cuộc sống bận rộn của thành phố.)

Chọn B

12. A

Áp dụng công thức so sánh nhất với tính từ ngắn để chọn đáp án đúng.

I'm sure this is _____ robot in this competition.

(Tôi chắc chắn đây là robot _____ trong cuộc thi này.)

Lời giải chi tiết:

Công thức so sánh nhất với tính từ ngắn: THE + adj- EST => the strongest

Câu hoàn chỉnh: I'm sure this is **the strongest** robot in this competition.

(Tôi chắc chắn đây là robot manh nhất trong cuộc thi này.)

Chọn A

13. A

Phương pháp:

Dựa vào danh từ chỉ địa điểm “Hội An” và cách sử dụng của các giới từ chỉ địa điểm để chọn đáp án đúng.

Let's start our tour (13) _____ Hoi An.

(Hãy bắt đầu chuyến đi của chúng ta _____ Hội An.)

Lời giải chi tiết:

A. in (trong) + khu vực rộng lớn => in Hội An

B. on (trên)

C. at (tại) + địa điểm (quy mô nhỏ)

Câu hoàn chỉnh: Let's start our tour **in** Hoi An.

(Hãy bắt đầu chuyến đi của chúng ta ở Hội An.)

Chọn A

14. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

(14) _____ the second turning on your left.

((14) _____ lần rẽ thứ hai bên trái của bạn.)

Lời giải chi tiết:

A. Do (v): làm

B. Take (v): lấy/ cầm => cụm từ: take the second turning (rẽ vào lối thứ hai)

C. Make

Câu hoàn chỉnh: **Take** the second turning on your left.

(Rẽ lần thứ hai bên trái của bạn.)

Chọn B

15. C

Phương pháp:

Dựa vào danh từ số nhiều “presents” (những món quà) và cách sử dụng của các lượng từ để chọn đáp án đúng.

Finally, go to Hoa Nhap Workshop to buy (15) _____ presents.

(Cuối cùng, hãy đến Xưởng Hoa Nhập để mua (15) _____ quà tặng.)

Lời giải chi tiết:

A. any (bất cứ) + danh từ số nhiều, thường dùng trong câu hỏi và câu phủ định => sai ngữ pháp

B. much (nhiều) + danh từ không đếm được => sai ngữ pháp

C. some (một vài) + danh từ số nhiều => đúng ngữ pháp

Câu hoàn chỉnh: Finally, go to Hoa Nhap Workshop to buy **some** presents.

(Cuối cùng, hãy đến Xưởng Hoa Nhập để mua một vài quà tặng.)

Chọn C

16. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Turn left (16) _____ then right. It's next to Tan Ky House.

(Rẽ trái (16) _____ rồi rẽ phải. Bên nhà Tấn Ký.)

Lời giải chi tiết:

A. or: hoặc

B. but: nhưng

C. and: và

Câu hoàn chỉnh: Turn left **and** then right. It's next to Tan Ky House.

(Rẽ trái và rồi rẽ phải. Bên nhà Tấn Ký.)

Chọn C

Bài đọc hoàn chỉnh:

CITY TOURS!

Let's start our tour (13) **in** Hoi An. We are in Tran Phu Street now. First, go to Ong Pagoda. To get there, go straight along the street for five minutes. It's on your left. Next, go to the Museum of Sa Huynh Culture.

(14) **Take** the second turning on your left. Turn right and it's on your right. Finally, go to Hoa Nhap Workshop to buy (15) **some** presents. Turn left (16) **and** then right. It's next to Tan Ky House.

Tạm dịch:

TOUR THÀNH PHỐ!

Hãy bắt đầu chuyến tham quan của chúng ta (13) ở Hội An. Chúng ta đang ở phố Trần Phú. Đầu tiên, hãy đến Chùa Ông. Để đến đó, hãy đi thẳng dọc theo con phố trong năm phút. Chùa nằm bên trái của bạn. Tiếp theo, hãy đến Bảo tàng Văn hóa Sa Huỳnh. (14) **Rẽ** thứ hai bên trái của bạn. Rẽ phải và nó nằm bên phải của bạn. Cuối cùng, hãy đến Xưởng Hoa Nhật để mua (15) **một số** quà tặng. Rẽ trái (16) **rồi** rẽ phải. Chùa nằm cạnh Nhà Tân Ký.

17. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

It has the world's (17) _____ mountain – Mount Everest.

(Nó có ngọn núi (17) _____ của thế giới – Núi Everest.)

Lời giải chi tiết:

- A. highest (adj-est): cao nhất
- B. high (adj): cao
- C. higher (adj-er): cao hơn

Câu hoàn chỉnh: It has the world's **highest** mountain – Mount Everest.

(Nó có ngọn núi cao nhất thế giới – Núi Everest.)

Chọn A

18. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

When visiting the Himalayas, remember to (18) _____ these rules.

(Khi đến thăm dãy Himalaya, hãy nhớ (18) _____ những quy tắc này.)

Lời giải chi tiết:

- A. refuse (v): từ chối
- B. follow (v): làm theo
- C. ignore (v): bỏ qua

Câu hoàn chỉnh: When visiting the Himalayas, remember to **follow** these rules.

(Khi đến thăm dãy Himalaya, hãy nhớ tuân theo những quy tắc này.)

Chọn B

19. C

Phương pháp:

Sau động từ “travel” (*du lịch*) cần trạng từ và xác định từ loại của các đáp án để chọn đáp án đúng.

You mustn't travel **(19)** _____.

(*Bạn không được đi du lịch (19) _____.*)

Lời giải chi tiết:

A. lonely (adj): cô đơn

B. loner (n): người cô đơn

C. alone (adv): một mình

Câu hoàn chỉnh: You mustn't travel **alone**.

(*Bạn không được đi du lịch một mình.*)

Chọn C

20. C

Phương pháp:

Dựa vào cách sử dụng của các từ mang nghĩa thể hiện sự đồng tình để chọn đáp án đúng.

You must bring the right clothes, **(20)** _____.

(*Bạn phải mang theo quần áo thích hợp, (20) _____.*)

Lời giải chi tiết:

A. either (*cũng không*) => sai ngữ pháp vì chỉ được sử dụng trong câu phủ định

B. so (*cũng*) => sai ngữ pháp theo cấu trúc: SO + trợ động từ + chủ ngữ.

C. too (*cũng vậy*) => đúng ngữ pháp

Câu hoàn chỉnh: You must bring the right clothes, **too**.

(*Bạn phải mang theo quần áo thích hợp **nữa**.*)

Chọn C

Bài đọc hoàn chỉnh:

GLOBAL TRAVEL GUIDES

The Himalayas is a mountain range. It's very special. It has the world's **(17) highest** mountain – Mount Everest. When visiting the Himalayas, remember to **(18) follow** these rules.

+ You must ask before you visit the area.

+ You mustn't travel **(19) alone**. Always go in a group.

+ You mustn't litter.

+ You must bring only the necessary things.

+ You must bring the right clothes, **(20) too**. Don't bring shorts or T-shirts!

Tạm dịch:

HƯỚNG DẪN DU LỊCH TOÀN CẦU

Dãy núi Himalaya là một dãy núi. Nó rất đặc biệt. Nó có ngọn núi (17) **cao nhất** thế giới– Đỉnh Everest. Khi đến thăm dãy Himalaya, hãy nhớ (18) **tuân thủ** các quy tắc sau.

- + Bạn phải hỏi trước khi đến thăm khu vực này.
- + Bạn không được đi du lịch (19) **một mình**. Luôn đi theo nhóm.
- + Bạn không được xả rác.
- + Bạn chỉ được mang theo những thứ cần thiết.
- + Bạn phải mang theo quần áo phù hợp, (20) **nửa**. Đừng mang theo quần short hoặc áo phông!

21. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Schools often (21) _____ large amounts of waste such as teaching materials, used electronics, and food.
(Các trường học thường (21) _____ một lượng lớn chất thải như đồ dùng giảng dạy, đồ điện tử đã qua sử dụng và thực phẩm.)

Lời giải chi tiết:

- A. make (v): tạo nên/ làm ra
- B. produce (v): sản xuất
- C. create (v): sáng tạo ra

Câu hoàn chỉnh: Schools often **produce** large amounts of waste such as teaching materials, used electronics, and food.

(Các trường học thường sản xuất một lượng lớn chất thải như đồ dùng giảng dạy, đồ điện tử đã qua sử dụng và thực phẩm.)

Chọn B

22. B

Phương pháp:

Trước danh từ “paper” (giấy) cần tính từ => cần xác định từ loại của các đáp án để chọn đáp án đúng.

It is found that 24% of school waste is (22) _____ paper and 50% is food waste and non- recyclable paper.
(Người ta thấy rằng 24% rác thải ở trường học là giấy (22) _____ và 50% là rác thải thực phẩm và giấy không thể tái chế.)

Lời giải chi tiết:

- A. recycle (v): tái chế
- B. recyclable (adj): có thể tái chế
- C. recycling (V-ing): việc tái chế

Câu hoàn chỉnh: It is found that 24% of school waste is **recyclable** paper and 50% is food waste and non-recyclable paper.

(Người ta thấy rằng 24% rác thải ở trường học là giấy có thể tái chế và 50% là rác thải thực phẩm và giấy không thể tái chế.)

Chọn B

23. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

If students and teachers (23) _____ in recycling activities at school, it will be good for the environment.

(Nếu học sinh và giáo viên (23) _____ vào các hoạt động tái chế ở trường, điều đó sẽ tốt cho môi trường.)

Lời giải chi tiết:

A. join (v): tham gia

B. hand (v): đưa cho

C. take (v): cầm/ lấy

Câu hoàn chỉnh: If students and teachers **join** in recycling activities at school, it will be good for the environment.

(Nếu học sinh và giáo viên tham gia vào các hoạt động tái chế ở trường, điều đó sẽ tốt cho môi trường.)

Chọn A

24. C

Phương pháp:

Dựa vào cụm danh từ “importance of recycling” (*tầm quan trọng của việc tái chế*) và cách sử dụng của các mạo từ để chọn đáp án đúng.

It is also a good way to educate children about (24) _____ importance of recycling.

(Đây cũng là một cách tốt để giáo dục trẻ em về (24) _____ tầm quan trọng của việc tái chế.)

Lời giải chi tiết:

Quy tắc sử dụng mạo từ: THE + danh từ 1 + OF + danh từ 2.

Câu hoàn chỉnh: It is also a good way to educate children about **the** importance of recycling.

(Đây cũng là một cách tốt để giáo dục trẻ em về *tầm quan trọng của việc tái chế*.)

Chọn C

25. A

Phương pháp:

Dựa vào động từ “learn” ở thì hiện tại đơn => chỗ trống cũng phải là thì hiện tại đơn.

When children learn about recycling, they (25) _____ more likely to build up good habits for their adult years.

(Khi trẻ em học về tái chế, chúng (25) _____ có nhiều khả năng hình thành thói quen tốt cho những năm trưởng thành của mình.)

Lời giải chi tiết:

A. are => thì hiện tại đơn

B. will be => thì tương lai đơn

C. would be => thì quá khứ với “would”

Câu hoàn chỉnh: When children learn about recycling, they **are** more likely to build up good habits for their adult years.

(Khi trẻ em học về tái chế, chúng có nhiều khả năng hình thành thói quen tốt cho những năm trưởng thành của mình.)

Chọn A

26. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

They also will learn how their actions can affect the future. This leads to a (26) _____ life.

(Họ cũng sẽ học được cách hành động của họ có thể ảnh hưởng đến tương lai. Điều này dẫn đến một cuộc sống (26) _____.)

Lời giải chi tiết:

A. easier (adj-er): dễ dàng hơn

B. simpler (adj-er): đơn giản hơn

C. greener (adj-er): xanh hơn

Câu hoàn chỉnh: This leads to a **greener** life.

(Điều này sẽ dẫn đến một cuộc sống xanh hơn.)

Chọn C

Bài đọc hoàn chỉnh:

Schools often (21) **produce** large amounts of waste such as teaching materials, used electronics, and food. It is found that 24% of school waste is (22) **recyclable** paper and 50% is food waste and non- recyclable paper. But teachers and students can work together to reduce the amount of waste.

If students and teachers (23) **join** in recycling activities at school, it will be good for the environment. It is also a good way to educate children about (24) **the** importance of recycling. When children learn about recycling, they (25) **are** more likely to build up good habits for their adult years. They also will learn how their actions can affect the future. This leads to a (26) **greener** life.

Tạm dịch:

Trường học thường (21) **thải ra** một lượng lớn rác thải như đồ dùng giảng dạy, đồ điện tử đã qua sử dụng và thực phẩm. Người ta thấy rằng 24% rác thải ở trường là giấy (22) **có thể tái chế** và 50% là rác thải thực

phẩm và giấy không thể tái chế. Nhưng giáo viên và học sinh có thể cùng nhau làm việc để giảm lượng rác thải.

Nếu học sinh và giáo viên (23) **tham gia** các hoạt động tái chế tại trường, điều đó sẽ tốt cho môi trường. Đây cũng là một cách tốt để giáo dục trẻ em về (24) tầm quan trọng của việc tái chế. Khi trẻ em học về tái chế, chúng (25) có nhiều khả năng hình thành thói quen tốt cho những năm trưởng thành của mình. Chúng cũng sẽ học được cách hành động của mình có thể ảnh hưởng đến tương lai. Điều này dẫn đến một (26) cuộc sống xanh hơn.

Bài đọc hiểu 27 – 32:

People might build houses on Mars in the future. Houses on this planet will be underground. Underground houses will be safer, and the temperatures will not be very high during daytime and not very low at night. Mars homes might be big balloons with oxygen. People will wear oxygen masks when they get out of their home because there is no air on Mars. The house might have beds, tables, and chairs, so people will sleep, eat, and work inside their houses. They will plant special kinds of trees to make this planet greener. There will be plants to make water under the right temperature and pressure conditions because scientists have found a **huge** source of water on **this planet**.

Tạm dịch:

Con người có thể xây nhà trên sao Hỏa trong tương lai. Nhà trên hành tinh này sẽ nằm dưới lòng đất. Nhà dưới lòng đất sẽ an toàn hơn, và nhiệt độ sẽ không quá cao vào ban ngày và không quá thấp vào ban đêm. Nhà trên sao Hỏa có thể là những quả bóng bay lớn chứa oxy. Mọi người sẽ đeo mặt nạ oxy khi ra khỏi nhà vì không có không khí trên sao Hỏa. Ngôi nhà có thể có giường, bàn và ghế, vì vậy mọi người sẽ ngủ, ăn và làm việc bên trong nhà của họ. Họ sẽ trồng các loại cây đặc biệt để làm cho hành tinh này xanh hơn. Sẽ có những loại cây tạo ra nước trong điều kiện nhiệt độ và áp suất phù hợp vì các nhà khoa học đã tìm thấy một nguồn nước khổng lồ trên hành tinh này.

Phương pháp:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

27. B

Houses on Mars will be _____.

(Nhà trên sao Hỏa sẽ _____.)

A. on the ground

(trên mặt đất)

B. under the ground

(dưới lòng đất)

C. in the sea

(dưới biển)

Thông tin: Houses on this planet will be underground.

(Những ngôi nhà trên hành tinh này sẽ nằm dưới lòng đất.)

Chọn B

28. B

The phrase "this planet" refers to _____.

(Cụm từ "hành tinh này" ám chỉ _____.)

A. the Moon (Mặt Trăng)

B. Mars (Sao Hỏa)

C. the Earth (Trái Đất)

Thông tin: There will be plants to make water under the right temperature and pressure conditions because scientists have found a huge source of water on this planet.

(Sẽ có những loài thực vật có thể tạo ra nước trong điều kiện nhiệt độ và áp suất thích hợp vì các nhà khoa học đã tìm thấy nguồn nước khổng lồ trên hành tinh này.)

Chọn B

29. A

The word "huge" in the paragraph is CLOSEST in meaning to _____.

(Từ "huge" trong đoạn văn có nghĩa GẦN NHẤT với _____.)

A. enormous

(to lớn)

B. generous

(rộng lượng)

C. dangerous

(nguy hiểm)

Thông tin: There will be plants to make water under the right temperature and pressure conditions because scientists have found a huge source of water on this planet.

(Sẽ có những loài thực vật có thể tạo ra nước trong điều kiện nhiệt độ và áp suất thích hợp vì các nhà khoa học đã tìm thấy nguồn nước khổng lồ trên hành tinh này.)

Chọn A

30. B

The main idea of the paragraph is about _____.

(Ý chính của đoạn văn là về _____.)

A. how people will travel to Mars

(con người sẽ du hành đến sao Hỏa như thế nào)

B. what future homes on Mars might be like

(ngôi nhà tương lai trên sao Hỏa có thể như thế nào)

C. the history of Mars exploration

(lịch sử thám hiểm sao Hỏa)

Chọn B

31. C

According to the paragraph, which of the following sentences is NOT TRUE?

(Theo đoạn văn, câu nào sau đây KHÔNG ĐÚNG?)

A. People will need oxygen masks when they go outside on Mars.

(Mọi người sẽ cần mặt nạ dưỡng khí khi ra ngoài trên sao Hỏa.)

B. Mars houses might be made of balloons filled with oxygen.

(Nhà trên sao Hỏa có thể được làm bằng những quả bóng bay chứa đầy oxy.)

C. People can breathe normally on Mars without any equipment.

(Mọi người có thể thở bình thường trên sao Hỏa mà không cần bất kỳ thiết bị nào.)

Thông tin: People will wear oxygen masks when they get out of their home because there is no air on Mars.

(Mọi người sẽ đeo mặt nạ dưỡng khí khi ra khỏi nhà vì trên sao Hỏa không có không khí.)

Chọn C

32. B

From the paragraph, it can be referred that _____.

(Từ đoạn văn, có thể tham khảo rằng _____.)

A. Mars has enough air for people to live without help

(Sao Hỏa có đủ không khí để con người có thể sống mà không cần sự trợ giúp)

B. People might be able to live and work inside homes on Mars

(Con người có thể sống và làm việc trong nhà trên sao Hỏa)

C. Scientists are still unsure whether Mars has water

(Các nhà khoa học vẫn chưa chắc chắn liệu sao Hỏa có nước hay không)

Thông tin: The house might have beds, tables, and chairs, so people will sleep, eat, and work inside their houses.

(Ngôi nhà có thể có giường, bàn và ghế để mọi người có thể ngủ, ăn và làm việc bên trong nhà.)

Chọn B

33.

Phương pháp:

- Dựa vào quy tắc chính tắc đầu câu viết hoa cuối câu có dấu chấm xác định câu có dạng: She ... moment.

- Dịch nghĩa các từ và cụm từ kết hợp với kiến thức thì hiện tại tiếp diễn để sắp xếp các từ tạo thành câu đúng ngữ pháp và phù hợp về nghĩa.

her / a letter / She / to / is / at / friend / writing / the / moment.

(của cô ấy/ một bức thư/ Cô ấy/ đến/ thì/ tại/ bạn/ đang viết/ (mạo từ xác định)/ thời điểm.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc thì hiện tại tiếp diễn: **She is V-ing + trạng từ thời gian.**

Cụm từ:

+ at the moment: *ngay lúc này*

+ write a letter: *viết thư*

+ write something TO someone: *viết cái gì cho ai*

Câu hoàn chỉnh: **She is writing a letter to her friend at the moment.**

(Hiện tại cô ấy đang viết một bức thư cho bạn của cô ấy.)

34.

Phương pháp:

- Dựa vào quy tắc chính tắc đầu câu viết hoa cuối câu có dấu chấm xác định câu có dạng: We ... lab.

- Dịch nghĩa các từ và cụm từ kết hợp với kiến thức thì hiện tại đơn để sắp xếp các từ tạo thành câu đúng ngữ pháp và phù hợp về nghĩa.

We / lessons / in / usually / the / chemistry / lab. / have

(Chúng tôi/ bài học/ trong/ thường xuyên/ (mạo từ xác định)/ hóa học/ phòng thí nghiệm./ có)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc thì hiện tại đơn dạng khẳng định với động từ thường: We + trạng từ tần suất + động từ + tân ngữ + trạng từ chỉ nơi chốn.

Cụm từ:

+ have chemistry lessons: *có tiết học môn hóa*

+ in the lab: *trong phòng thí nghiệm*

Câu hoàn chỉnh: **We usually have chemistry lessons in the lab.**

(Chúng tôi thường học giờ hóa trong phòng thí nghiệm.)

35.

Phương pháp:

- Xác định từ được gạch chân “play basketball” (*chơi bóng rổ*) hỏi về vật => dùng “what ... do” (*làm ... gì*)

- Dựa vào động từ trong câu trả lời “play” xác định thì của động từ trong câu hỏi tương ứng => thì hiện tại đơn.

The students usually play basketball after school.

(Học sinh thường chơi bóng rổ sau giờ học.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu hỏi thì hiện tại đơn với động từ thường chủ ngữ số nhiều: What + DO + chủ ngữ + trạng từ tần suất + DO + trạng từ thời gian?

Câu hoàn chỉnh: **What do the students usually play after school?**

(Học sinh thường làm gì sau giờ học?)

36.

Phương pháp:

- Xác định từ được gạch chân “twenty” (hai mươi) hỏi về số lượng đếm được với danh từ số nhiều

“students” (học sinh) => dùng “how many” (bao nhiêu)

- Dựa vào động từ trong câu trả lời “there are” xác định thì của động từ trong câu hỏi tương ứng => thì hiện tại đơn.

There are twenty students in my class.

(Có 20 học sinh trong lớp học của tôi.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu hỏi với “there are”: How many + danh từ số nhiều + ARE THERE + trạng từ chỉ nơi chốn?

Câu trả lời: my class (lớp của tôi) => Câu hỏi: your class (lớp của bạn)

Câu hoàn chỉnh: **How many studnets are there in your class?**

(Có bao nhiêu học sinh trong lớp của bạn?)

37. should plant

Phương pháp:

- Dịch câu đề bài để hiểu ngữ cảnh.

- Viết lại câu sử dụng động từ khuyết thiếu “should” (nên).

It’s good if we plant more trees on the planet. (should)

(Thật tốt nếu chúng ta trồng nhiều cây hơn trên hành tinh này.)

=> We _____ more trees on the planet.

(Chúng ta _____ nhiều cây hơn trên hành tinh này.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc với “should”: Chủ ngữ + should + động từ nguyên thể + tân ngữ.

Câu hoàn chỉnh: We **should plant** more trees on the planet.

(Chúng ta nên trồng nhiều cây hơn trên hành tinh này.)

Đáp án: should plant

38. behind my father’s restaurant

Phương pháp:

- Dịch câu đề bài để hiểu ngữ cảnh.

- Viết lại câu sử dụng giới từ chỉ địa điểm “behind” (phía sau).

My father’s restaurant is in front of the city museum. (behind)

(Nhà hàng của bố tôi nằm ở phía trước bảo tàng thành phố.)

=> The city museum is _____.

(Bảo tàng thành phố thì _____.)

Lời giải chi tiết:

Câu hoàn chỉnh: The city museum is **behind my father’s restaurant**.

(Bảo tàng thành phố thì ở phía sau nhà hàng của bố tôi.)

Đáp án: behind my father’s restaurant

39. is the tallest**Phương pháp:**

- Dịch câu đề bài để hiểu ngữ cảnh.
- Viết lại câu sử dụng cấu trúc chuyển đổi so sánh hơn sang so sánh nhất với tính từ ngắn "tall" (cao).

Nobody in our class is taller than Nam.

(Không ai trong lớp của chúng tôi cao hơn Nam.)

=> Nam _____ in our class.

(Nam _____ trong lớp chúng tôi.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc so sánh nhất với tính từ ngắn: Chủ ngữ số ít + IS + THE + tính từ - EST + trạng từ nơi chốn.

Câu hoàn chỉnh: Nam **is the tallest** in our class.

(Nam cao nhất trong lớp của chúng tôi.)

Đáp án: is the tallest

40. we do exercise every day

- Dịch câu đề bài để hiểu ngữ cảnh.
- Viết lại câu sử dụng cấu trúc câu điều kiện loại 1 với If.

We will do exercise every day. We will get fitter.

(Chúng tôi sẽ tập thể dục mỗi ngày. Chúng tôi sẽ khỏe mạnh hơn.)

=> If _____, we will get fitter.

(Nếu _____, chúng tôi sẽ khỏe mạnh hơn.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu điều kiện loại 1 để diễn tả sự việc có thể xảy ra trong tương lai: If + S1 + V (thì hiện tại đơn), S2 + will + động từ nguyên thể.

Câu hoàn chỉnh: If **we do exercise every day**, we will get fitter.

(Nếu chúng tôi tập thể dục mỗi ngày, chúng tôi sẽ khỏe mạnh hơn.)

Đáp án: we do exercise every day